

Số: 299 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2023-2024**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2023-2024 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **779.297.250** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: **732.999.000** đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: **46.298.250** đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TC(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

(Kèm theo Quyết định số 299 /QĐ-HVN ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TG491	Đỗ Tấn	Dũng			33.9	6,102,000	33.9	6,102,000		6,102,000	
2	TG210	Đặng Văn	Đông	33.0	3,960,000			33.0	3,960,000		3,960,000	
3	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	31.1	3,732,000			31.1	3,732,000		3,732,000	
4	MG420	Phạm Kim	Đăng			16.0	2,880,000	16.0	2,880,000		2,880,000	
5	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	57.9	6,513,750			57.9	6,513,750		6,513,750	
6	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	232.7	27,924,000			232.7	27,924,000		27,924,000	
7	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	580.2	65,272,500			580.2	65,272,500		65,272,500	
8	MG437	Hoàng Đức	Liên			37.5	6,750,000	37.5	6,750,000		6,750,000	
9	TG319	Đặng Đình	Trình	129.8	14,602,500			129.8	14,602,500		14,602,500	
10	MG434	Hàn Trung	Dũng	428.1	48,161,250			428.1	48,161,250		48,161,250	
11	TG288	Đặng Tiến	Hòa	256.4	30,768,000			256.4	30,768,000		30,768,000	
12	TG558	Vũ Công	Cảnh	113.8	11,949,000			113.8	11,949,000		11,949,000	
13	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	201.2	24,144,000			201.2	24,144,000		24,144,000	
14	MG414	Lê Đình	Dũng	64.7	6,793,500			64.7	6,793,500		6,793,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
15	MO165	Phạm Văn	Nghệ	17.6	2,112,000			17.6	2,112,000		2,112,000	
16	TG593	Trần Như	Khuyên			37.5	6,750,000	37.5	6,750,000		6,750,000	
17	MG419	Bùi Thị	Phượng	93.4	9,807,000			93.4	9,807,000		9,807,000	
18	TG820	Nguyễn Thị	Châu	108.8	11,424,000			108.8	11,424,000		11,424,000	
19	TG822	Kiều Văn	Viên	125.2	13,146,000			125.2	13,146,000		13,146,000	
20	MG415	Ngô Thị	Mai	398.5	41,842,500			398.5	41,842,500		41,842,500	
21	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	39.7	4,168,500			39.7	4,168,500		4,168,500	
22	TG324	Lê Thị	Thủy	871.7	91,528,500			871.7	91,528,500		91,528,500	
23	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	904.5	101,756,250			904.5	101,756,250		101,756,250	
24	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	34.9	3,926,250			34.9	3,926,250		3,926,250	
25	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	160.0	16,800,000			160.0	16,800,000		16,800,000	
26	HD204	Trương Quang	Lâm	280.8	29,484,000			280.8	29,484,000		29,484,000	
27	MG148	Đặng Vũ	Hoàng			10.6	1,669,500	10.6	1,669,500		1,669,500	
28	TG450	Trần Thị	ánh	264.0	27,720,000			264.0	27,720,000		27,720,000	
29	TG451	Nguyễn Thị	Phương	232.0	24,360,000			232.0	24,360,000		24,360,000	
30	TG548	Chu Đức	Thắng	125.0	15,000,000			125.0	15,000,000		15,000,000	
31	MG392	Nguyễn Văn	Thành	78.6	8,253,000			78.6	8,253,000		8,253,000	
32	TG488	Vũ Như	Quán	226.8	17,010,000			226.8	17,010,000		17,010,000	
33	MG398	Lê Doãn	Phước	21.4	2,247,000			21.4	2,247,000		2,247,000	
34	MG418	Giang Thị	Huệ	24.0	2,520,000			24.0	2,520,000		2,520,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
35	HD162	Phạm Hồng	Hiển			33.7	5,307,750	33.7	5,307,750		5,307,750	
36	MG428	Ninh Thế	Son	32.0	3,600,000			32.0	3,600,000		3,600,000	
37	MG432	Phạm Hồng	Thái	34.0	4,080,000			34.0	4,080,000		4,080,000	
38	TG846	Đồng Văn	Quyền	66.3	7,956,000	22.5	4,050,000	88.8	12,006,000		12,006,000	
39	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	93.8	9,849,000			93.8	9,849,000		9,849,000	
40	MG413	Nguyễn Văn	Khanh	66.2	6,951,000			66.2	6,951,000		6,951,000	
41	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	35.6	4,005,000			35.6	4,005,000		4,005,000	
42	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	65.6	7,380,000			65.6	7,380,000		7,380,000	
43	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	33.7	3,791,250			33.7	3,791,250		3,791,250	
44	TG590	Lê Thị Nhi	Công	33.0	3,712,500			33.0	3,712,500		3,712,500	
45	TG591	Ngô Thu	Hường	34.4	3,870,000			34.4	3,870,000		3,870,000	
46	TG585	Nguyễn Duy	Phương	96.7	10,878,750			96.7	10,878,750		10,878,750	
47	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	32.7	5,150,250	32.7	5,150,250	32.7	5,150,250		5,150,250	
48	TG598	Đỗ Văn	Tứ	16.3	2,567,250	16.3	2,567,250	16.3	2,567,250		2,567,250	
49	TG441	Ngô Phú	Thỏa	32.2	5,071,500	32.2	5,071,500	32.2	5,071,500		5,071,500	
		Tổng cộng		6,727.1	732,999,000	272.9	46,298,250	7,000.0	779,297,250		779,297,250	

Tổng số tiền thanh toán: 779,297,250 đồng

Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số 299 /QĐ-HVN ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn tính (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	79/HĐTГ-HVN-NH	14/09/2023	LTCH	CH32BVTVH1	BCY7004	Vi khuẩn hại cây trồng NC				30.00	180,000	5,400,000	30.00	5,400,000		5,400,000	
2	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	79/HĐTГ-HVN-NH	14/09/2023	GKCH	CH32BVTVH1	BCY7004	Vi khuẩn hại cây trồng NC				1.10	180,000	198,000	1.10	198,000		198,000	
3	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	79/HĐTГ-HVN-NH	14/09/2023	CBCH	CH32BVTVH1	BCY7004	Vi khuẩn hại cây trồng NC				2.80	180,000	504,000	2.80	504,000		504,000	
4	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	82/HĐTГ-HVN-NH	14/08/2023	TH	K66NNCNA	NH04011	RN: TH trồng cây không đất	30.00	120,000	3,600,000				30.00	3,600,000		3,600,000	
5	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	82/HĐTГ-HVN-NH	14/08/2023	CB	K66NNCNA	NH04011	RN: TH trồng cây không đất	3.00	120,000	360,000				3.00	360,000		360,000	
6	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	83/HĐTГ-HVN-NH	14/08/2023	TH	K65KHCTA	NH03121	RN:TH Sản xuất Rau hoa quả	30.00	120,000	3,600,000				30.00	3,600,000		3,600,000	
7	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	83/HĐTГ-HVN-NH	14/08/2023	CB	K65KHCTA	NH03121	RN:TH Sản xuất Rau hoa quả	1.10	120,000	132,000				1.10	132,000		132,000	
8	MG420	Phạm Kim	Đăng	GVCC và TD	11/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	16/08/2023	LTCH	CH31CNTYAU	SLD7031	ĐG chất lượng sản phẩm CN				10.00	180,000	1,800,000	10.00	1,800,000		1,800,000	
9	MG420	Phạm Kim	Đăng	GVCC và TD	11/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	16/08/2023	LTCH	CH31CNTYAU	TCD7022	VSATTP có nguồn gốc động vật				5.00	180,000	900,000	5.00	900,000		900,000	
10	MG420	Phạm Kim	Đăng	GVCC và TD	11/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	16/08/2023	GKCH	CH31CNTYAU	SLD7031	ĐG chất lượng sản phẩm CN				0.20	180,000	36,000	0.20	36,000		36,000	
11	MG420	Phạm Kim	Đăng	GVCC và TD	11/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	16/08/2023	GKCH	CH31CNTYAU	TCD7022	VSATTP có nguồn gốc động vật				0.10	180,000	18,000	0.10	18,000		18,000	
12	MG420	Phạm Kim	Đăng	GVCC và TD	11/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	16/08/2023	CBCH	CH31CNTYAU	SLD7031	ĐG chất lượng sản phẩm CN				0.40	180,000	72,000	0.40	72,000		72,000	
13	MG420	Phạm Kim	Đăng	GVCC và TD	11/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	16/08/2023	CBCH	CH31CNTYAU	TCD7022	VSATTP có nguồn gốc động vật				0.30	180,000	54,000	0.30	54,000		54,000	
14	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	GVC và TD	08/HĐTГ-HVN-SHĐV	09/08/2023	LT	K67CNTYA	CN01103	Đa dạng sinh học	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
15	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	GVC và TD	08/HĐTГ-HVN-SHĐV	09/08/2023	TH	K67CNTYA	CN01103	Đa dạng sinh học	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
16	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	GVC và TD	08/HĐTГ-HVN-SHĐV	09/08/2023	TH	K67CNTYA	CN01103	Đa dạng sinh học	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
17	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	GVC và TD	08/HĐTГ-HVN-SHĐV	09/08/2023	TH	K67CNTYA	CN01103	Đa dạng sinh học	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
18	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	GVC và TD	08/HĐTГ-HVN-SHĐV	09/08/2023	GK	K67CNTYA	CN01103	Đa dạng sinh học	3.40	112,500	382,500				3.40	382,500		382,500	
19	TG926	Nguyễn Văn	Hạnh	GVC và TD	08/HĐTГ-HVN-SHĐV	09/08/2023	CB	K67CNTYA	CN01103	Đa dạng sinh học	8.50	112,500	956,250				8.50	956,250		956,250	
20	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	10/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	LT	K67CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	23.30	120,000	2,796,000				23.30	2,796,000		2,796,000	
21	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	10/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
22	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	10/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
23	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	10/HĐTГ-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	

STT	Mã GV	Họ tên	Mức lương	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
24	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	GK	K67CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	3.70	120,000	444,000				3.70	444,000		444,000	
25	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	CB	K67CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	9.30	120,000	1,116,000				9.30	1,116,000		1,116,000	
26	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	LT	K67CNTYB	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	22.90	120,000	2,748,000				22.90	2,748,000		2,748,000	
27	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67CNTYB	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
28	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67CNTYB	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
29	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67CNTYB	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
30	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	GK	K67CNTYB	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	3.70	120,000	444,000				3.70	444,000		444,000	
31	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	CB	K67CNTYB	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	9.10	120,000	1,092,000				9.10	1,092,000		1,092,000	
32	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	LT	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	32.40	120,000	3,888,000				32.40	3,888,000		3,888,000	
33	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
34	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
35	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
36	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	TH	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	8.00	120,000	960,000				8.00	960,000		960,000	
37	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	GK	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	5.20	120,000	624,000				5.20	624,000		624,000	
38	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	CB	K67TYD	CN02303	Sinh lý động vật 1	12.90	120,000	1,548,000				12.90	1,548,000		1,548,000	
39	MG436	Nguyễn Bá Mùi	GVCC và TD		10/HĐT-G-HVN-SLTTĐV	08/09/2023	DB	K67TYD	PCN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	30.20	120,000	3,624,000				30.20	3,624,000		3,624,000	Lớp đặc biệt
40	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	35.10	112,500	3,948,750				35.10	3,948,750		3,948,750	
41	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
42	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
43	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
44	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
45	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	4.10	112,500	461,250				4.10	461,250		461,250	
46	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOA	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	10.30	112,500	1,158,750				10.30	1,158,750		1,158,750	
47	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	35.10	112,500	3,948,750				35.10	3,948,750		3,948,750	
48	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
49	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
50	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
51	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
52	MG411	Tổng Ngọc Tuấn	GVC và TD		76/HĐT-G-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	4.10	112,500	461,250				4.10	461,250		461,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
53	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOB	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	10.30	112,500	1,158,750				10.30	1,158,750		1,158,750	
54	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	42.90	112,500	4,826,250				42.90	4,826,250		4,826,250	
55	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
56	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
57	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
58	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
59	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	15.00	112,500	1,687,500				15.00	1,687,500		1,687,500	
60	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	5.00	112,500	562,500				5.00	562,500		562,500	
61	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	76/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	12.50	112,500	1,406,250				12.50	1,406,250		1,406,250	
62	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	LT	K67CKCTM	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
63	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CKCTM	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
64	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CKCTM	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
65	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	GK	K67CKCTM	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	2.20	112,500	247,500				2.20	247,500		247,500	
66	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	CB	K67CKCTM	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	5.40	112,500	607,500				5.40	607,500		607,500	
67	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	LT	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
68	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
69	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
70	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
71	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
72	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	GK	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	3.40	112,500	382,500				3.40	382,500		382,500	
73	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	CB	K67CNTOA	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.50	112,500	956,250				8.50	956,250		956,250	
74	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	LT	K67CNTOB	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
75	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOB	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
76	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOB	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
77	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOB	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
78	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	GK	K67CNTOB	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	3.30	112,500	371,250				3.30	371,250		371,250	
79	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	CB	K67CNTOB	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.10	112,500	911,250				8.10	911,250		911,250	
80	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	LT	K67CNTOC	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
81	MG411	Tổng Ngọc	Tuấn	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNTOC	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	



STT	Mã	Họ tên	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
82	MG411	Tổng Ngọc	Tuần	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNOTOC	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
83	MG411	Tổng Ngọc	Tuần	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	TH	K67CNOTOC	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
84	MG411	Tổng Ngọc	Tuần	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	GK	K67CNOTOC	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	3.10	112,500	348,750				3.10	348,750		348,750	
85	MG411	Tổng Ngọc	Tuần	GVC và TĐ	69/HĐTĐ-HVN-CNCK	07/08/2023	CB	K67CNOTOC	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	7.80	112,500	877,500				7.80	877,500		877,500	
86	MG437	Hoàng Đức	Liên	GVCC và TĐ	88/HĐTĐ-HVN-MNN&TP	08/09/2023	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền sĩ				15.00	180,000	2,700,000	15.00	2,700,000		2,700,000	
87	MG437	Hoàng Đức	Liên	GVCC và TĐ	88/HĐTĐ-HVN-MNN&TP	08/09/2023	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền sĩ				22.50	180,000	4,050,000	22.50	4,050,000		4,050,000	
88	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	LT	K67CNOTOA	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	32.10	112,500	3,611,250				32.10	3,611,250		3,611,250	
89	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	GK	K67CNOTOA	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	3.80	112,500	427,500				3.80	427,500		427,500	
90	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	CB	K67CNOTOA	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	9.40	112,500	1,057,500				9.40	1,057,500		1,057,500	
91	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	LT	K67CNOTOB	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	31.30	112,500	3,521,250				31.30	3,521,250		3,521,250	
92	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	GK	K67CNOTOB	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	3.70	112,500	416,250				3.70	416,250		416,250	
93	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	CB	K67CNOTOB	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	9.10	112,500	1,023,750				9.10	1,023,750		1,023,750	
94	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	LT	K67CNOTOC	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
95	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	GK	K67CNOTOC	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	3.00	112,500	337,500				3.00	337,500		337,500	
96	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/08/2023	CB	K67CNOTOC	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	7.40	112,500	832,500				7.40	832,500		832,500	
97	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	45.50	112,500	5,118,750				45.50	5,118,750		5,118,750	
98	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOA	CD03367	Thí nghiệm ô tô	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
99	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
100	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
101	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
102	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
103	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOA	CD03367	Thí nghiệm ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
104	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	4.30	112,500	483,750				4.30	483,750		483,750	
105	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOA	CD03367	Thí nghiệm ô tô	1.10	112,500	123,750				1.10	123,750		123,750	
106	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOA	CD03358	Lý thuyết ô tô	10.80	112,500	1,215,000				10.80	1,215,000		1,215,000	
107	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOA	CD03367	Thí nghiệm ô tô	2.80	112,500	315,000				2.80	315,000		315,000	
108	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	47.60	112,500	5,355,000				47.60	5,355,000		5,355,000	
109	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOB	CD03367	Thí nghiệm ô tô	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
110	MG434	Hàn Trung	Dũng	GVC và TĐ	75/HĐTĐ-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	



STT	Mã lớp	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
111	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
112	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
113	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
114	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03367	Thí nghiệm ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
115	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOB	CD03367	Thí nghiệm ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
116	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	4.50	112,500	506,250				4.50	506,250		506,250	
117	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOB	CD03367	Thí nghiệm ô tô	1.70	112,500	191,250				1.70	191,250		191,250	
118	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOB	CD03358	Lý thuyết ô tô	11.30	112,500	1,271,250				11.30	1,271,250		1,271,250	
119	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOB	CD03367	Thí nghiệm ô tô	4.30	112,500	483,750				4.30	483,750		483,750	
120	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	53.90	112,500	6,063,750				53.90	6,063,750		6,063,750	
121	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03367	Thí nghiệm ô tô	22.00	112,500	2,475,000				22.00	2,475,000		2,475,000	
122	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
123	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
124	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
125	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
126	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
127	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03367	Thí nghiệm ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
128	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03367	Thí nghiệm ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
129	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03367	Thí nghiệm ô tô	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
130	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	5.10	112,500	573,750				5.10	573,750		573,750	
131	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOC	CD03367	Thí nghiệm ô tô	1.30	112,500	146,250				1.30	146,250		146,250	
132	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03358	Lý thuyết ô tô	12.80	112,500	1,440,000				12.80	1,440,000		1,440,000	
133	MG434	Hàn Trung Dũng	GVC và TD	75/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03367	Thí nghiệm ô tô	3.10	112,500	348,750				3.10	348,750		348,750	
134	TG288	Đặng Tiến Hòa	GVCC và TD	77/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K65CNKTOB	CD03338	KT vận hành khai thác ô tô	30.00	120,000	3,600,000				30.00	3,600,000		3,600,000	
135	TG288	Đặng Tiến Hòa	GVCC và TD	77/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K65CNKTOB	CD03338	KT vận hành khai thác ô tô	2.00	120,000	240,000				2.00	240,000		240,000	
136	TG288	Đặng Tiến Hòa	GVCC và TD	77/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K65CNKTOB	CD03338	KT vận hành khai thác ô tô	4.90	120,000	588,000				4.90	588,000		588,000	
137	TG288	Đặng Tiến Hòa	GVCC và TD	77/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	41.10	120,000	4,932,000				41.10	4,932,000		4,932,000	
138	TG288	Đặng Tiến Hòa	GVCC và TD	77/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
139	TG288	Đặng Tiến Hòa	GVCC và TD	77/HDTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
140	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
141	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
142	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
143	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
144	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
145	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
146	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
147	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
148	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	4.80	120,000	576,000				4.80	576,000		576,000	
149	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03355	Kết cấu ô tô	12.00	120,000	1,440,000				12.00	1,440,000		1,440,000	
150	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	2.50	120,000	300,000				2.50	300,000		300,000	
151	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	2.10	120,000	252,000				2.10	252,000		252,000	
152	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	2.10	120,000	252,000				2.10	252,000		252,000	
153	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	3.00	120,000	360,000				3.00	360,000		360,000	
154	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TĐ	77/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	1.90	120,000	228,000				1.90	228,000		228,000	
155	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K65CNKTOA	CD03334	Thiết bị xường ô tô	22.00	105,000	2,310,000				22.00	2,310,000		2,310,000	
156	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K65CNKTOA	CD03334	Thiết bị xường ô tô	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
157	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K65CNKTOA	CD03334	Thiết bị xường ô tô	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
158	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K65CNKTOA	CD03334	Thiết bị xường ô tô	1.60	105,000	168,000				1.60	168,000		168,000	
159	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K65CNKTOA	CD03334	Thiết bị xường ô tô	3.90	105,000	409,500				3.90	409,500		409,500	
160	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K65CNKTOB	CD03334	Thiết bị xường ô tô	22.00	105,000	2,310,000				22.00	2,310,000		2,310,000	
161	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K65CNKTOB	CD03334	Thiết bị xường ô tô	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
162	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	TH	K65CNKTOB	CD03334	Thiết bị xường ô tô	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
163	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K65CNKTOB	CD03334	Thiết bị xường ô tô	1.40	105,000	147,000				1.40	147,000		147,000	
164	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K65CNKTOB	CD03334	Thiết bị xường ô tô	3.40	105,000	357,000				3.40	357,000		357,000	
165	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K65CNKTOC	CD03334	Thiết bị xường ô tô	22.00	105,000	2,310,000				22.00	2,310,000		2,310,000	
166	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K65CNKTOC	CD03334	Thiết bị xường ô tô	1.60	105,000	168,000				1.60	168,000		168,000	
167	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	74/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K65CNKTOC	CD03334	Thiết bị xường ô tô	3.90	105,000	409,500				3.90	409,500		409,500	
168	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TĐ	78/HĐTĐG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOA	CD03356	Hệ thống điện ô tô	53.40	120,000	6,408,000				53.40	6,408,000		6,408,000	

STT	Mã học phần	Họ đệm Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
169	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOA	CD03356	Hệ thống điện ô tô	4.20	120,000	504,000				4.20	504,000		504,000	
170	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOA	CD03356	Hệ thống điện ô tô	10.40	120,000	1,248,000				10.40	1,248,000		1,248,000	
171	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOB	CD03356	Hệ thống điện ô tô	45.00	120,000	5,400,000				45.00	5,400,000		5,400,000	
172	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOB	CD03356	Hệ thống điện ô tô	2.50	120,000	300,000				2.50	300,000		300,000	
173	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOB	CD03356	Hệ thống điện ô tô	6.30	120,000	756,000				6.30	756,000		756,000	
174	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	LT	K66CNKTOC	CD03356	Hệ thống điện ô tô	62.40	120,000	7,488,000				62.40	7,488,000		7,488,000	
175	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	GK	K66CNKTOC	CD03356	Hệ thống điện ô tô	4.90	120,000	588,000				4.90	588,000		588,000	
176	TG561	Nguyễn Ngọc Quốc	GVCC và TD	78/HĐTG-HVN-ĐL	30/06/2023	CB	K66CNKTOC	CD03356	Hệ thống điện ô tô	12.10	120,000	1,452,000				12.10	1,452,000		1,452,000	
177	MG414	Lê Đình Dũng	GV và TD	71/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	LT	K66CNCDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	22.00	105,000	2,310,000				22.00	2,310,000		2,310,000	
178	MG414	Lê Đình Dũng	GV và TD	71/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	GK	K66CNCDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	2.90	105,000	304,500				2.90	304,500		304,500	
179	MG414	Lê Đình Dũng	GV và TD	71/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	CB	K66CNCDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	7.10	105,000	745,500				7.10	745,500		745,500	
180	MG414	Lê Đình Dũng	GV và TD	71/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	LT	K66CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	22.00	105,000	2,310,000				22.00	2,310,000		2,310,000	
181	MG414	Lê Đình Dũng	GV và TD	71/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	GK	K66CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	3.10	105,000	325,500				3.10	325,500		325,500	
182	MG414	Lê Đình Dũng	GV và TD	71/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	CB	K66CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	7.60	105,000	798,000				7.60	798,000		798,000	
183	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TD	70/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	LT	K64CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực	15.00	120,000	1,800,000				15.00	1,800,000		1,800,000	
184	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TD	70/HĐTG-HVN-CNCK	15/08/2023	CB	K64CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực	2.60	120,000	312,000				2.60	312,000		312,000	
185	TG593	Trần Như Khuyên	GVCC và TD	87/HĐTG-HVN-MNN&TP	08/09/2023	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiến sĩ				15.00	180,000	2,700,000	15.00	2,700,000		2,700,000	
186	TG593	Trần Như Khuyên	GVCC và TD	87/HĐTG-HVN-MNN&TP	08/09/2023	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiến sĩ				22.50	180,000	4,050,000	22.50	4,050,000		4,050,000	
187	MG419	Bùi Thị Phương	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CD	10/08/2023	LT	K67CNCDTA	CD02632	Kỹ thuật điện tử	45.00	105,000	4,725,000				45.00	4,725,000		4,725,000	
188	MG419	Bùi Thị Phương	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CD	10/08/2023	TH	K67CNCDTA	CD02632	Kỹ thuật điện tử	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	
189	MG419	Bùi Thị Phương	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CD	10/08/2023	TH	K67CNCDTA	CD02632	Kỹ thuật điện tử	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	
190	MG419	Bùi Thị Phương	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CD	10/08/2023	GK	K67CNCDTA	CD02632	Kỹ thuật điện tử	5.30	105,000	556,500				5.30	556,500		556,500	
191	MG419	Bùi Thị Phương	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CD	10/08/2023	CB	K67CNCDTA	CD02632	Kỹ thuật điện tử	13.10	105,000	1,375,500				13.10	1,375,500		1,375,500	
192	TG820	Nguyễn Thị Châu	GV và TD	66/HĐTG-HVN-XCD	10/08/2023	TH	K65HTD	CD03803	Thực tập gia công cơ khí	45.00	105,000	4,725,000				45.00	4,725,000		4,725,000	
193	TG820	Nguyễn Thị Châu	GV và TD	66/HĐTG-HVN-XCD	10/08/2023	CB	K65HTD	CD03803	Thực tập gia công cơ khí	1.40	105,000	147,000				1.40	147,000		147,000	
194	TG820	Nguyễn Thị Châu	GV và TD	66/HĐTG-HVN-XCD	10/08/2023	TH	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
195	TG820	Nguyễn Thị Châu	GV và TD	66/HĐTG-HVN-XCD	10/08/2023	TH	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
196	TG820	Nguyễn Thị Châu	GV và TD	66/HĐTG-HVN-XCD	10/08/2023	CB	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	1.30	105,000	136,500				1.30	136,500		136,500	
197	TG820	Nguyễn Thị Châu	GV và TD	66/HĐTG-HVN-XCD	10/08/2023	CB	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	1.10	105,000	115,500				1.10	115,500		115,500	

STT	Mã học phần	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú	
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)						
198	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	TH	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
199	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	TH	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
200	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	TH	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
201	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	TH	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
202	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	CB	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	1.30	105,000	136,500				1.30	136,500		136,500	
203	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	CB	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	1.30	105,000	136,500				1.30	136,500		136,500	
204	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	CB	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	1.30	105,000	136,500				1.30	136,500		136,500	
205	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TD	67/HĐT-G-VN-XCD	10/08/2023	CB	K66DKTDH	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	1.30	105,000	136,500				1.30	136,500		136,500	
206	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	LT	K68KED	ML01009	Pháp luật đại cương	42.90	105,000	4,504,500				42.90	4,504,500		4,504,500	
207	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	GK	K68KED	ML01009	Pháp luật đại cương	5.00	105,000	525,000				5.00	525,000		525,000	
208	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	CB	K68KED	ML01009	Pháp luật đại cương	12.50	105,000	1,312,500				12.50	1,312,500		1,312,500	
209	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	LT	K68KEE	ML01009	Pháp luật đại cương	43.70	105,000	4,588,500				43.70	4,588,500		4,588,500	
210	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	GK	K68KEE	ML01009	Pháp luật đại cương	5.10	105,000	535,500				5.10	535,500		535,500	
211	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	CB	K68KEE	ML01009	Pháp luật đại cương	12.80	105,000	1,344,000				12.80	1,344,000		1,344,000	
212	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	LT	K68QLNNLA	ML01009	Pháp luật đại cương	45.40	105,000	4,767,000				45.40	4,767,000		4,767,000	
213	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	GK	K68QLNNLA	ML01009	Pháp luật đại cương	5.30	105,000	556,500				5.30	556,500		556,500	
214	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	CB	K68QLNNLA	ML01009	Pháp luật đại cương	13.30	105,000	1,396,500				13.30	1,396,500		1,396,500	
215	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	LT	K68TMDTA	ML01009	Pháp luật đại cương	47.10	105,000	4,945,500				47.10	4,945,500		4,945,500	
216	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	GK	K68TMDTA	ML01009	Pháp luật đại cương	5.50	105,000	577,500				5.50	577,500		577,500	
217	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	CB	K68TMDTA	ML01009	Pháp luật đại cương	13.80	105,000	1,449,000				13.80	1,449,000		1,449,000	
218	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	LT	K68TMDTB	ML01009	Pháp luật đại cương	52.30	105,000	5,491,500				52.30	5,491,500		5,491,500	
219	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	GK	K68TMDTB	ML01009	Pháp luật đại cương	6.10	105,000	640,500				6.10	640,500		640,500	
220	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	CB	K68TMDTB	ML01009	Pháp luật đại cương	15.30	105,000	1,606,500				15.30	1,606,500		1,606,500	
221	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	LT	K68TMDTC	ML01009	Pháp luật đại cương	51.40	105,000	5,397,000				51.40	5,397,000		5,397,000	
222	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	GK	K68TMDTC	ML01009	Pháp luật đại cương	6.00	105,000	630,000				6.00	630,000		630,000	
223	MG415	Ngô Thị	Mai	GV và TD	62/HĐT-G-VN-KHXXH	20/09/2023	CB	K68TMDTC	ML01009	Pháp luật đại cương	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	
224	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	GV và TD	60/HĐT-G-VN-DL&NN	16/10/2023	LT	K66QLDLA	KQ03395	Quản lý di sản văn hoá	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
225	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	GV và TD	60/HĐT-G-VN-DL&NN	16/10/2023	GK	K66QLDLA	KQ03395	Quản lý di sản văn hoá	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
226	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	GV và TD	60/HĐT-G-VN-DL&NN	16/10/2023	CB	K66QLDLA	KQ03395	Quản lý di sản văn hoá	6.90	105,000	724,500				6.90	724,500		724,500	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
227	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	38.30	105,000	4,021,500				38.30	4,021,500		4,021,500	
228	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	105,000	3,937,500				37.50	3,937,500		3,937,500	
229	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	35.30	105,000	3,706,500				35.30	3,706,500		3,706,500	
230	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	105,000	4,725,000				45.00	4,725,000		4,725,000	
231	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	42.00	105,000	4,410,000				42.00	4,410,000		4,410,000	
232	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	105,000	4,725,000				45.00	4,725,000		4,725,000	
233	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	41.30	105,000	4,336,500				41.30	4,336,500		4,336,500	
234	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	42.80	105,000	4,494,000				42.80	4,494,000		4,494,000	
235	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	41.30	105,000	4,336,500				41.30	4,336,500		4,336,500	
236	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	41.30	105,000	4,336,500				41.30	4,336,500		4,336,500	
237	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	42.00	105,000	4,410,000				42.00	4,410,000		4,410,000	
238	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	42.00	105,000	4,410,000				42.00	4,410,000		4,410,000	
239	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.60	105,000	273,000				2.60	273,000		273,000	
240	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	105,000	262,500				2.50	262,500		262,500	
241	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.40	105,000	252,000				2.40	252,000		252,000	
242	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	105,000	315,000				3.00	315,000		315,000	
243	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
244	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	105,000	315,000				3.00	315,000		315,000	
245	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
246	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.90	105,000	304,500				2.90	304,500		304,500	
247	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
248	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
249	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
250	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
251	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.40	105,000	672,000				6.40	672,000		672,000	
252	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	105,000	661,500				6.30	661,500		661,500	
253	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	5.90	105,000	619,500				5.90	619,500		619,500	
254	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	105,000	787,500				7.50	787,500		787,500	
255	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.00	105,000	735,000				7.00	735,000		735,000	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
256	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	105,000	787,500				7.50	787,500		787,500	
257	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.90	105,000	724,500				6.90	724,500		724,500	
258	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.10	105,000	745,500				7.10	745,500		745,500	
259	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.90	105,000	724,500				6.90	724,500		724,500	
260	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.90	105,000	724,500				6.90	724,500		724,500	
261	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.00	105,000	735,000				7.00	735,000		735,000	
262	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.00	105,000	735,000				7.00	735,000		735,000	
263	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	41.30	105,000	4,336,500				41.30	4,336,500		4,336,500	
264	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	41.30	105,000	4,336,500				41.30	4,336,500		4,336,500	
265	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	42.80	105,000	4,494,000				42.80	4,494,000		4,494,000	
266	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	42.80	105,000	4,494,000				42.80	4,494,000		4,494,000	
267	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	44.30	105,000	4,651,500				44.30	4,651,500		4,651,500	
268	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
269	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	105,000	294,000				2.80	294,000		294,000	
270	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.90	105,000	304,500				2.90	304,500		304,500	
271	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.90	105,000	304,500				2.90	304,500		304,500	
272	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	105,000	315,000				3.00	315,000		315,000	
273	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	6.90	105,000	724,500				6.90	724,500		724,500	
274	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	6.90	105,000	724,500				6.90	724,500		724,500	
275	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.10	105,000	745,500				7.10	745,500		745,500	
276	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.10	105,000	745,500				7.10	745,500		745,500	
277	TG324	Lê Thị Thủy	GV và TD	04/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	105,000	777,000				7.40	777,000		777,000	
278	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	63.00	112,500	7,087,500				63.00	7,087,500		7,087,500	
279	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
280	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	66.40	112,500	7,470,000				66.40	7,470,000		7,470,000	
281	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
282	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
283	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
284	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	

STT	Mã lớp	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
285	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
286	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	64.10	112,500	7,211,250				64.10	7,211,250		7,211,250	
287	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.80	112,500	315,000				2.80	315,000		315,000	
288	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
289	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	112,500	337,500				3.00	337,500		337,500	
290	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
291	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
292	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
293	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
294	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
295	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
296	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.00	112,500	787,500				7.00	787,500		787,500	
297	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
298	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.40	112,500	832,500				7.40	832,500		832,500	
299	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
300	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
301	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
302	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
303	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
304	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.10	112,500	798,750				7.10	798,750		798,750	
305	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
306	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	66.40	112,500	7,470,000				66.40	7,470,000		7,470,000	
307	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	112,500	7,346,250				65.30	7,346,250		7,346,250	
308	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
309	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	112,500	337,500				3.00	337,500		337,500	
310	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	112,500	326,250				2.90	326,250		326,250	
311	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	
312	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.40	112,500	832,500				7.40	832,500		832,500	
313	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	03/HĐT-G-VN-DL&NN	14/08/2023	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	112,500	821,250				7.30	821,250		821,250	

STT	Mã CV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
314	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GVC và TĐ	02/HĐTG-HVN-CNTP	04/08/2023	LT	K65CNTPD	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
315	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GVC và TĐ	02/HĐTG-HVN-CNTP	04/08/2023	GK	K65CNTPD	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	1.40	112,500	157,500				1.40	157,500		157,500	
316	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GVC và TĐ	02/HĐTG-HVN-CNTP	04/08/2023	CB	K65CNTPD	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	3.50	112,500	393,750				3.50	393,750		393,750	
317	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66CNTPC	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
318	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66CNTPC	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
319	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66CNTPD	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
320	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66CNTPD	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
321	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66CNTPD	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
322	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66QLTP	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
323	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66QLTP	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
324	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K66QLTP	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
325	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
326	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
327	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
328	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
329	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
330	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
331	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
332	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
333	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
334	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
335	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67RHQA	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
336	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNTP	26/08/2023	TH	K67RHQA	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
337	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TĐ	07/HĐTG-HVN-BVTY	18/08/2023	TH	K65TYA	TY03061	Rèn nghề lâm sàng thú y 2	280.80	105,000	29,484,000				280.80	29,484,000		29,484,000	
338	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TĐ	41/HĐTG-HVN-CN	20/09/2023	LTCH	CH31CNTYAU	SLD7031	ĐG chất lượng sản phẩm CN				10.00	157,500	1,575,000	10.00	1,575,000		1,575,000	
339	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TĐ	41/HĐTG-HVN-CN	20/09/2023	GKCH	CH31CNTYAU	SLD7031	ĐG chất lượng sản phẩm CN				0.20	157,500	31,500	0.20	31,500		31,500	
340	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TĐ	41/HĐTG-HVN-CN	20/09/2023	CBCH	CH31CNTYAU	SLD7031	ĐG chất lượng sản phẩm CN				0.40	157,500	63,000	0.40	63,000		63,000	
341	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K64TYB	TY03020	Dược lý học lâm sàng	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
342	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
343	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
344	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
345	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
346	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66CNTYB	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
347	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66CNTYB	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
348	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
349	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
350	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
351	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
352	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYC	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
353	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYC	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
354	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYD	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
355	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYD	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
356	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYD	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
357	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYD	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
358	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
359	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
360	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
361	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
362	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
363	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYF	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
364	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYF	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
365	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYF	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
366	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYF	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
367	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYG	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
368	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYG	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
369	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYH	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
370	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYH	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
371	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	56/HĐTG-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYH	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
372	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	56/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYH	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
373	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	56/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYH	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
374	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYA	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
375	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYA	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
376	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYA	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
377	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYB	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
378	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYB	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
379	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
380	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
381	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
382	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
383	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
384	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
385	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
386	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYF	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
387	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYF	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
388	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYF	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
389	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
390	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYH	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
391	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K65TYH	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
392	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYA	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
393	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
394	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
395	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYB	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
396	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYC	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
397	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYD	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
398	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYD	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
399	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
400	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	57/HĐTGT-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYE	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	



STT	Mã CV	Họ tên	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
401	TG451	Nguyễn Thị	Phượng	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYF	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
402	TG451	Nguyễn Thị	Phượng	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	TH	K66TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
403	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	LT	K65TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	24.50	120,000	2,940,000				24.50	2,940,000		2,940,000	
404	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	GK	K65TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	3.90	120,000	468,000				3.90	468,000		468,000	
405	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	CB	K65TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	9.80	120,000	1,176,000				9.80	1,176,000		1,176,000	
406	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	LT	K66TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	29.90	120,000	3,588,000				29.90	3,588,000		3,588,000	
407	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	GK	K66TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	4.80	120,000	576,000				4.80	576,000		576,000	
408	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	CB	K66TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	11.90	120,000	1,428,000				11.90	1,428,000		1,428,000	
409	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	LT	K66TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	25.80	120,000	3,096,000				25.80	3,096,000		3,096,000	
410	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	GK	K66TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	4.10	120,000	492,000				4.10	492,000		492,000	
411	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	58/HĐTĐ-HVN-TY	14/08/2023	CB	K66TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	10.30	120,000	1,236,000				10.30	1,236,000		1,236,000	
412	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	LT	K64TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	29.90	105,000	3,139,500				29.90	3,139,500		3,139,500	
413	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	TH	K64TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
414	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	GK	K64TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	4.80	105,000	504,000				4.80	504,000		504,000	
415	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	CB	K64TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	11.90	105,000	1,249,500				11.90	1,249,500		1,249,500	
416	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	TH	K64TYB	TY03018	Bệnh chó, mèo	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
417	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	TH	K64TYD	TY03018	Bệnh chó, mèo	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
418	MG392	Nguyễn Văn	Thành	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	01/08/2023	TH	K64TYE	TY03018	Bệnh chó, mèo	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
419	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	LT	K65TYC	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	37.00	75,000	2,775,000				37.00	2,775,000		2,775,000	BS kỳ II, 2022-2023
420	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	TH	K65TYC	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	BS kỳ II, 2022-2023
421	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	TH	K65TYC	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	BS kỳ II, 2022-2023
422	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	TH	K65TYC	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	BS kỳ II, 2022-2023
423	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	GK	K65TYC	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	3.20	75,000	240,000				3.20	240,000		240,000	BS kỳ II, 2022-2023
424	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	CB	K65TYC	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	7.90	75,000	592,500				7.90	592,500		592,500	BS kỳ II, 2022-2023
425	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	LT	K65TYD	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	37.00	75,000	2,775,000				37.00	2,775,000		2,775,000	BS kỳ II, 2022-2023
426	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	GK	K65TYD	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	3.30	75,000	247,500				3.30	247,500		247,500	BS kỳ II, 2022-2023
427	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	CB	K65TYD	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	8.30	75,000	622,500				8.30	622,500		622,500	BS kỳ II, 2022-2023
428	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	LT	K65TYG	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	37.50	75,000	2,812,500				37.50	2,812,500		2,812,500	BS kỳ II, 2022-2023
429	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TD	94/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	TH	K65TYG	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	BS kỳ II, 2022-2023

STT	Mã học phần	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
430	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TĐ	94/HĐTG-HVN-TY	25/12/2022	GK	K65TYG	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	3.60	75,000	270,000				3.60	270,000		270,000	BS kỳ II, 2022-2023
431	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TĐ	94/HĐTG-HVN-TY	25/12/2022	CB	K65TYG	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	8.90	75,000	667,500				8.90	667,500		667,500	BS kỳ II, 2022-2023
432	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TĐ	94/HĐTG-HVN-TY	25/12/2022	LT	K65TYH	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	37.00	75,000	2,775,000				37.00	2,775,000		2,775,000	BS kỳ II, 2022-2023
433	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TĐ	94/HĐTG-HVN-TY	25/12/2022	GK	K65TYH	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	3.20	75,000	240,000				3.20	240,000		240,000	BS kỳ II, 2022-2023
434	TG488	Vũ Như	Quán	GVC và TĐ	94/HĐTG-HVN-TY	25/12/2022	CB	K65TYH	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	7.90	75,000	592,500				7.90	592,500		592,500	BS kỳ II, 2022-2023
435	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	01/HĐTG-HVN-CNTP	10/08/2023	TH	K67CNPMA	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	
436	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	01/HĐTG-HVN-CNTP	10/08/2023	CB	K67CNPMA	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	6.40	105,000	672,000				6.40	672,000		672,000	
437	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TĐ	63/HĐTG-HVN-CNTT	08/08/2023	TH	K66TMDTA	TH02038	Mạng máy tính	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
438	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TĐ	63/HĐTG-HVN-CNTT	08/08/2023	TH	K66TMDTB	TH02038	Mạng máy tính	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
439	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TĐ	63/HĐTG-HVN-CNTT	08/08/2023	TH	K67MMTA	TH02038	Mạng máy tính	8.00	105,000	840,000				8.00	840,000		840,000	
440	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TĐ	48/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	LTCH	CH31CN SHAU	CVS7004	Vi sinh vật nội sinh				30.00	157,500	4,725,000	30.00	4,725,000		4,725,000	
441	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TĐ	48/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	GKCH	CH31CN SHAU	CVS7004	Vi sinh vật nội sinh				1.10	157,500	173,250	1.10	173,250		173,250	
442	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TĐ	48/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	CBCH	CH31CN SHAU	CVS7004	Vi sinh vật nội sinh				2.60	157,500	409,500	2.60	409,500		409,500	
443	MG428	Ninh Thế	Sơn	GVC và TĐ	23/HĐTG-HVN-CNSH	10/08/2023	TH	K68CN SHA	SH01001	Sinh học đại cương	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
444	MG428	Ninh Thế	Sơn	GVC và TĐ	23/HĐTG-HVN-CNSH	10/08/2023	TH	K68TYA	SH01001	Sinh học đại cương	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
445	MG428	Ninh Thế	Sơn	GVC và TĐ	23/HĐTG-HVN-CNSH	10/08/2023	TH	K68TYE	SH01001	Sinh học đại cương	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
446	MG428	Ninh Thế	Sơn	GVC và TĐ	23/HĐTG-HVN-CNSH	10/08/2023	TH	K68TYF	SH01001	Sinh học đại cương	8.00	112,500	900,000				8.00	900,000		900,000	
447	MG432	Phạm Hồng	Thái	GVCC và TĐ	37/HĐTG-HVN-SH	01/08/2023	LT	K66CNSHE	SHE02002	Sinh học người và động vật	34.00	120,000	4,080,000				34.00	4,080,000		4,080,000	
448	TG846	Đồng Văn	Quyền	GVCC và TĐ	47/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	LT	K67CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	44.00	120,000	5,280,000				44.00	5,280,000		5,280,000	
449	TG846	Đồng Văn	Quyền	GVCC và TĐ	47/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	TH	K67CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	16.00	120,000	1,920,000				16.00	1,920,000		1,920,000	
450	TG846	Đồng Văn	Quyền	GVCC và TĐ	47/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	GK	K67CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	1.80	120,000	216,000				1.80	216,000		216,000	
451	TG846	Đồng Văn	Quyền	GVCC và TĐ	47/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2023	CB	K67CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	4.50	120,000	540,000				4.50	540,000		540,000	
452	TG846	Đồng Văn	Quyền	GVCC và TĐ	63/HĐTG-HVN-CNVS	06/02/2023	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền si				22.50	180,000	4,050,000	22.50	4,050,000		4,050,000	
453	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TĐ	32/HĐTG-HVN-SH	31/07/2023	LT	K65CN SHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
454	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TĐ	32/HĐTG-HVN-SH	31/07/2023	GK	K65CN SHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	3.10	105,000	325,500				3.10	325,500		325,500	
455	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TĐ	32/HĐTG-HVN-SH	31/07/2023	CB	K65CN SHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	7.60	105,000	798,000				7.60	798,000		798,000	
456	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TĐ	32/HĐTG-HVN-SH	31/07/2023	TH	K65CNSHE	SHE03015	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
457	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TĐ	32/HĐTG-HVN-SH	31/07/2023	CB	K65CNSHE	SHE03015	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	5.00	105,000	525,000				5.00	525,000		525,000	
458	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TĐ	32/HĐTG-HVN-SH	31/07/2023	TH	K66CN SHA	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	

STT	Mã học viên	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
459	TG348	Nguyễn Xuân Trường	GV và TD	32/HĐTĐ-HVN-SH	31/07/2023	CB	K66CNSHA	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	3.10	105,000	325,500				3.10	325,500		325,500	
460	MG413	Nguyễn Văn Khanh	GV và TD	29/HĐTĐ-HVN-CNSH	10/08/2023	LT	K66CNSDA	SH03108	Công nghệ bảo chế được	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000		3,150,000	
461	MG413	Nguyễn Văn Khanh	GV và TD	29/HĐTĐ-HVN-CNSH	10/08/2023	TH	K66CNSDA	SH03108	Công nghệ bảo chế được	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	
462	MG413	Nguyễn Văn Khanh	GV và TD	29/HĐTĐ-HVN-CNSH	10/08/2023	TH	K66CNSDA	SH03108	Công nghệ bảo chế được	15.00	105,000	1,575,000				15.00	1,575,000		1,575,000	
463	MG413	Nguyễn Văn Khanh	GV và TD	29/HĐTĐ-HVN-CNSH	10/08/2023	GK	K66CNSDA	SH03108	Công nghệ bảo chế được	1.80	105,000	189,000				1.80	189,000		189,000	
464	MG413	Nguyễn Văn Khanh	GV và TD	29/HĐTĐ-HVN-CNSH	10/08/2023	CB	K66CNSDA	SH03108	Công nghệ bảo chế được	4.40	105,000	462,000				4.40	462,000		462,000	
465	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	GVC và TD	44/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	LT	K66CNSDA	SH02105	Nguyên lý kỹ thuật lên men	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
466	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	GVC và TD	44/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	GK	K66CNSDA	SH02105	Nguyên lý kỹ thuật lên men	1.60	112,500	180,000				1.60	180,000		180,000	
467	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	GVC và TD	44/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	CB	K66CNSDA	SH02105	Nguyên lý kỹ thuật lên men	4.00	112,500	450,000				4.00	450,000		450,000	
468	TG463	Nguyễn Thùy Dương	GVC và TD	42/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	LT	K66CNSHE	SHE02010	Miến dịch học	60.00	112,500	6,750,000				60.00	6,750,000		6,750,000	
469	TG463	Nguyễn Thùy Dương	GVC và TD	42/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	GK	K66CNSHE	SHE02010	Miến dịch học	1.60	112,500	180,000				1.60	180,000		180,000	
470	TG463	Nguyễn Thùy Dương	GVC và TD	42/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	CB	K66CNSHE	SHE02010	Miến dịch học	4.00	112,500	450,000				4.00	450,000		450,000	
471	TG556	Huỳnh Thị Thu Huệ	GVC và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	LT	K67CNSDA	SH02101	Công nghệ protein tái tổ hợp	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
472	TG556	Huỳnh Thị Thu Huệ	GVC và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	GK	K67CNSDA	SH02101	Công nghệ protein tái tổ hợp	1.10	112,500	123,750				1.10	123,750		123,750	
473	TG556	Huỳnh Thị Thu Huệ	GVC và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	CB	K67CNSDA	SH02101	Công nghệ protein tái tổ hợp	2.60	112,500	292,500				2.60	292,500		292,500	
474	TG590	Lê Thị Nhi Công	GVC và TD	64/HĐTĐ-HVN-CNVS	20/10/2023	LT	K68CNSDA	SH01101	Vi sinh vật được	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
475	TG590	Lê Thị Nhi Công	GVC và TD	64/HĐTĐ-HVN-CNVS	20/10/2023	GK	K68CNSDA	SH01101	Vi sinh vật được	0.90	112,500	101,250				0.90	101,250		101,250	
476	TG590	Lê Thị Nhi Công	GVC và TD	64/HĐTĐ-HVN-CNVS	20/10/2023	CB	K68CNSDA	SH01101	Vi sinh vật được	2.10	112,500	236,250				2.10	236,250		236,250	
477	TG591	Ngô Thu Hường	GVC và TD	45/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	LT	K67CNSDA	SH02011	Miến dịch học cơ sở	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
478	TG591	Ngô Thu Hường	GVC và TD	45/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	GK	K67CNSDA	SH02011	Miến dịch học cơ sở	1.30	112,500	146,250				1.30	146,250		146,250	
479	TG591	Ngô Thu Hường	GVC và TD	45/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	CB	K67CNSDA	SH02011	Miến dịch học cơ sở	3.10	112,500	348,750				3.10	348,750		348,750	
480	TG585	Nguyễn Duy Phương	GVC và TD	43/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	LT	K65CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	90.00	112,500	10,125,000				90.00	10,125,000		10,125,000	
481	TG585	Nguyễn Duy Phương	GVC và TD	43/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	GK	K65CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	1.90	112,500	213,750				1.90	213,750		213,750	
482	TG585	Nguyễn Duy Phương	GVC và TD	43/HĐTĐ-HVN-CNVS	10/08/2023	CB	K65CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	4.80	112,500	540,000				4.80	540,000		540,000	
483	TG383	Nguyễn Mạnh Hùng	GVC và TD	72/HĐTĐ-HVN-MT&BTS	01/08/2023	LTCH	CH31NTTSAU	BTS7008	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC				30.00	157,500	4,725,000	30.00	4,725,000		4,725,000	
484	TG383	Nguyễn Mạnh Hùng	GVC và TD	72/HĐTĐ-HVN-MT&BTS	01/08/2023	GKCH	CH31NTTSAU	BTS7008	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC				0.80	157,500	126,000	0.80	126,000		126,000	
485	TG383	Nguyễn Mạnh Hùng	GVC và TD	72/HĐTĐ-HVN-MT&BTS	01/08/2023	CBCH	CH31NTTSAU	BTS7008	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC				1.90	157,500	299,250	1.90	299,250		299,250	
486	TG598	Đỗ Văn Tú	GVC và TD	80/HĐTĐ-HVN-TS	30/06/2023	LTCH	CH31NTTSAU	DTS7002	QL&PT nguồn lợi thủy sản				15.00	157,500	2,362,500	15.00	2,362,500		2,362,500	
487	TG598	Đỗ Văn Tú	GVC và TD	80/HĐTĐ-HVN-TS	30/06/2023	GKCH	CH31NTTSAU	DTS7002	QL&PT nguồn lợi thủy sản				0.40	157,500	63,000	0.40	63,000		63,000	

